*Vietnamese Semantic Primes, with English equivalents (Lien Huong Vo, June 2015)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TAO, MÀY, NGƯỜI NÀO, ĐIỀU GÌ~CÁI GÌ, NGƯỜI [TA], CƠ THỂ** | substantives |
| i, you, someone, something~thing, people, body |
| **LOẠI, PHẦN** | relational substantives |
| kinds, parts |
| **NÀY, CÙNG, KHÁC** | determiners |
| this, the same, other~else |
| **MỘT, HAI, (MỘT) VÀI/SỐ, TẤT CẢ, NHIỀU, (MỘT) ÍT** | quantifiers |
| one, two, some, all, much~many, little~few |
| **TỐT, XẤU/TỒI** | evaluators |
| good, bad |
| **LỚN, NHỎ** | descriptors |
| big, small |
| **NGHĨ, BIẾT, MUỐN, KHÔNG MUỐN, CẢM THẤY, THẤY, NGHE** | mental predicates |
| know, think, want, don’t want, feel, see, hear |
| **NÓI, LỜI, THẬT** | speech |
| say, words, true |
| **LÀM, XẢY RA, DI CHUYỂN** | actions, events, movement |
| do, happen, move |
| **Ở (ĐÂU), CÓ, LÀ (NGƯỜI NÀO/ĐIỀU GÌ)** | location, existence,  specification |
| be (somewhere), there is, be (someone/something) |
| **của tôi** | possession |
| (is) mine |
| **SỐNG, CHẾT** | life and death |
| live, die |
| **KHI~LÚC, (BÂY) GIỜ, TRƯỚC, SAU, (LÚC) LÂU, (MỘT) CHỐC/LÁT, MỘT LÚC, (MỘT) THOÁNG** | time |
| when~time, now, before, after, a long time, a short time, for some time, moment |
| **ĐÂU~NƠI, ĐÂY, TRÊN, DƯỚI, XA, GẦN, BÊN, BÊN TRONG, CHẠM/SỜ** | place |
| where~place, here, above, below, far, near, side, inside, touch |
| **KHÔNG, CÓ LẼ, CÓ THỂ, BỞI VÌ, NẾU** | logical concepts |
| not, maybe, can, because, if |
| **RẤT, NỮA** | intensifier, augmentor |
| very, more |
| **NHƯ** | similarity |
| like~as |

**Notes**: • Exponents of primes can be polysemous, i.e. they can have other, additional meanings • Exponents of primes may be words, bound morphemes, or phrasemes • They can be formally complex • They can have language-specific combinatorial variants (allolexes, indicated with ~) • Each prime has well-specified syntactic (combinatorial) properties.